



kuáng rén

狂人

noun · madman; fanatic

Example Sentences

tā xiàng gè kuáng rén yī yàng dà hǎn
他像个狂人一样大喊。

He shouted like a madman.

lǔ xùn xiě guò kuáng rén rì jì
鲁迅写过《狂人日记》。

Lu Xun wrote 'A Madman's Diary'.

nà gè kuáng rén wèi le lǐ xiǎng bù gù yī qiè
那个狂人为了理想不顾一切。

That fanatic disregarded everything for his ideals.

Trace each character, then write the word on your own.

狂狂狂狂狂狂狂狂狂狂

人人人人人